

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

**1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm theo máy năm 2025-2026
- Địa điểm: Số 338 đường Hai Bà Trưng, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ

**1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
1	PP250 06306 00	<b>Phần 1. Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động công suất 100 test/giờ</b>			
1.1	PP250 06306 00.1	Chất kiểm chuẩn NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 6x4mL
1.2	PP250 06306 00.2	Chất kiểm chứng NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.3	PP250 06306 00.3	Hóa chất xét nghiệm NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 100 test

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
1.4	PP250 06306 00.4	Chất kiểm chuẩn AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7	Hộp ≥ 6x4mL
1.5	PP250 06306 00.5	Chất kiểm chứng AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.6	PP250 06306 00.6	Hóa chất xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7	Hộp ≥ 100 test
1.7	PP250 06306 00.7	Chất kiểm chuẩn HCVAB	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 1x4mL
1.8	PP250 06306 00.8	Chất kiểm chứng HCVAB	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x8mL
1.9	PP250 06306 00.9	Hóa chất xét nghiệm HCVAB	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu > 99.4% Độ nhạy: 100%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.10	PP250 06306 00.10	Chất kiểm chuẩn CEA	Hoá chất chuẩn Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x4mL
1.11	PP250 06306 00.11	Chất kiểm chứng CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và	G7	Hộp ≥ 3x8mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			huyết tương.		
1.12	PP250 06306 00.12	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích: nhỏ hơn 0,5 ng/mL Độ chính xác: ≤ 8%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.13	PP250 06306 00.13	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.	G7	Hộp ≥ 4x975mL
1.14	PP250 06306 00.14	Chất kiểm chứng Free T4	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.15	PP250 06306 00.15	Chất kiểm chuẩn định tính HBSAG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x4mL
1.16	PP250 06306 00.16	Chất kiểm chứng định tính HBSAG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x8mL
1.17	PP250 06306 00.17	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu: > 99,5% Độ nhạy: 100,00%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.18	PP250 06306 00.18	Dung dịch Pre- Trigger chạy trên máy miễn	dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết	G7	Hộp ≥ 4x975mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
		dịch	với phức hợp vi hạt.		
1.19	PP250 06306 00.19	Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Nước rửa kim, dùng cho máy Architect.	G7	Hộp $\geq$ 4x25mL
1.20	PP250 06306 00.20	Nắp hộp hóa chất	Màng ngăn.	G7	Hộp $\geq$ 200 cái
1.21	PP250 06306 00.21	Chất kiểm chứng Total PSA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	G7	Hộp $\geq$ 3x8mL
1.22	PP250 06306 00.22	Chất kiểm chuẩn Total PSA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	G7	Hộp $\geq$ 2x4mL
1.23	PP250 06306 00.23	Hóa chất xét nghiệm Total PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Khoảng đo: 0,008 ng/mL đến 100 ng/mL Độ nhạy phân tích: nhỏ hơn 0,008 ng/mL	G7	Hộp $\geq$ 100 test
1.24	PP250 06306 00.24	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	G7	Hộp $\geq$ 4x975mL
1.25	PP250 06306 00.25	Chất kiểm chuẩn TSH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh	G7	Hộp $\geq$ 2x4mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			và huyết tương.		
1.26	PP250 06306 00.26	Chất kiểm chứng TSH	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.27	PP250 06306 00.27	Hóa chất xét nghiệm TSH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích : ≤ 0,0025 μIU/mL	G7	Hộp ≥ 100 test
1.28	PP250 06306 00.28	Chất kiểm chuẩn HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7	Hộp ≥ 6x4mL
1.29	PP250 06306 00.29	Chất kiểm chứng HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.30	PP250 06306 00.30	Hóa chất xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7	Hộp ≥ 100 test
1.31	PP250 06306 00.31	Chất kiểm chứng Rubella IgG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.32	PP250 06306 00.32	Chất kiểm chuẩn Rubella IgG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella	G7	Hộp ≥ 6x4mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			trong huyết thanh và huyết tương.		
1.33	PP250 06306 00.33	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy tương đối ban đầu: 98,4% Độ đặc hiệu tương đối ban đầu: 99,0%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.34	PP250 06306 00.34	Chất kiểm chứng Rubella IgM	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x4mL
1.35	PP250 06306 00.35	Chất kiểm chuẩn Rubella IgM	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 1x4mL
1.36	PP250 06306 00.36	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 100 test
1.37	PP250 06306 00.37	Hóa chất xét nghiệm Syphilis	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: ≥ 99,0% Độ đặc hiệu: ≥ 99,0%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.38	PP250 06306 00.38	Chất kiểm chuẩn Syphilis	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 1x4mL
1.39	PP250 06306	Chất kiểm chứng	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng	G7	Hộp ≥ 2x8mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	00.39	Syphilis	Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.		
1.40	PP250 06306 00.40	Chất kiểm chứng BHCG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin ( $\beta$ -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq$ 3x8mL
1.41	PP250 06306 00.41	Chất kiểm chuẩn BHCG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin ( $\beta$ -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq$ 6x4mL
1.42	PP250 06306 00.42	Hóa chất xét nghiệm BHCG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin ( $\beta$ -hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích: $\leq 1,2$ mIU/mL Độ đặc hiệu: $< 10\%$ phản ứng chéo với FSH, LH, và TSH	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.43	PP250 06306 00.43	Chất kiểm chuẩn Free T4	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 6x4mL$
1.44	PP250 06306 00.44	Hóa chất xét nghiệm Free T4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 0,40 đến 5,0 ng/dL. LoD: 0,28 ng/dL LoQ: 0,40 ng/dL	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.45	PP250 06306 00.45	Chất kiểm chuẩn HBSAB	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 6x4mL$

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
1.46	PP250 06306 00.46	Chất kiểm chứng HBSAB	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.47	PP250 06306 00.47	Hóa chất xét nghiệm HBSAB	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 100 test
1.48	PP250 06306 00.48	Cống phản ứng	Cống phản ứng.	G7	Hộp ≥ 8x500 cái
1.49	PP250 06306 00.49	Chất kiểm chứng miễn dịch	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch.	G7	Hộp ≥ 12x5mL
1.50	PP250 06306 00.50	Chất kiểm chuẩn CA 125	Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 6x4mL
1.51	PP250 06306 00.51	Chất kiểm chứng CA 125	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 3x8mL
1.52	PP250 06306 00.52	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 1,0 U/mL đến 1000 U/mL Độ nhạy phân tích: ≤ 1,0 U/mL	G7	Hộp ≥ 100 test
1.53	PP250 06306 00.53	Chất kiểm chuẩn CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 6x4mL
1.54	PP250	Chất kiểm	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm	G7	Hộp ≥

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	06306 00.54	chứng CA 15-3	định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.		2x8mL
1.55	PP250 06306 00.55	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 0,5 U/mL đến 800 U/mL Độ nhạy phân tích: $\leq 0,5$ U/mL	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.56	PP250 06306 00.56	Chất kiểm chuẩn CA 19-9	Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	G7	Hộp $\geq 6x4$ mL
1.57	PP250 06306 00.57	Chất kiểm chứng CA 19-9	Hoá chất chứng xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	G7	Hộp $\geq 3x8$ mL
1.58	PP250 06306 00.58	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. Độ nhạy phân tích có giá trị tốt hơn 2,00 U/mL	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.59	PP250 06306 00.59	Chất kiểm chuẩn Cyfra 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	Hộp $\geq 6x4$ mL
1.60	PP250 06306 00.60	Chất kiểm chứng Cyfra 21-1	Hóa chất chứng xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 ở người trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.	G7	Hộp $\geq 3x8$ mL
1.61	PP250 06306 00.61	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0,50 ng/mL đến 100,00 ng/mL.	G7	Hộp $\geq 100$ test

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
1.62	PP250 06306 00.62	Chất kiểm chuẩn Procalcitonin (PCT)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 6x2 mL
1.63	PP250 06306 00.63	Chất kiểm chứng Procalcitonin (PCT)	Hoá chất chứng xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x3 chai (3mL)
1.64	PP250 06306 00.64	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 0,02 đến 100,00 ng/mL (0,02 đến 100,00 µg/L)	G7	Hộp ≥ 100 test
1.65	PP250 06306 00.65	Chất kiểm chuẩn HBeAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x4mL
1.66	PP250 06306 00.66	Chất kiểm chứng HBeAg	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 2x8mL
1.67	PP250 06306 00.67	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và định lượng kháng nguyên c viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu: ≥ 99,5% Độ nhạy: ≥ 99,5%	G7	Hộp ≥ 100 test
1.68	PP250 06306 00.68	Chất kiểm chuẩn Anti-HBc	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp ≥ 1x4mL
1.69	PP250 06306 00.69	Chất kiểm chứng Anti-HBc	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và	G7	Hộp ≥ 2x8mL

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			huyết tương.		
1.70	PP250 06306 00.70	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên c của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ Độ nhạy: 100%	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.71	PP250 06306 00.71	Chất kiểm chuẩn HIV	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 1 \times 4 \text{mL}$
1.72	PP250 06306 00.72	Chất kiểm chứng HIV	Hoá chất chứng xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 4 \times 8 \text{mL}$
1.73	PP250 06306 00.73	Hóa chất xét nghiệm HIV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$	G7	Hộp $\geq 100$ test
1.74	PP250 06306 00.74	Chất chuẩn Free T3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 6 \times 4 \text{mL}$
1.75	PP250 06306 00.75	Hóa chất xét nghiệm Free T3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	G7	Hộp $\geq 100$ test

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			Khoảng đo: 1,5 đến 20 pg/mL LoD: 1,07 pg/mL LoQ: 1,25 pg/mL		
<b>2</b>	<b>PP250 06306 01</b>	<b>Phần 2. Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1c</b>			
2.1	PP250 06306 01.1	Chất chứng cho xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử được thiết kế để sử dụng như một vật liệu quản lý chất lượng nhằm theo dõi độ chính xác và độ đúng của các phòng thí nghiệm sử dụng quy trình định lượng HbA1c.		LV1: ≥ 0,25ml x 4 LV2: ≥ 0,25ml x 4
2.2	PP250 06306 01.2	Cột sắc ký cho xét nghiệm HbA1c/HPLC	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.	G7	Hộp ≥ 2500 test
2.3	PP250 06306 01.3	Dung dịch pha loãng chất chứng	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. Bộ hóa chất dùng để hòa tan và pha loãng các chất đối chứng đông - khô có bán trên thị trường do nhà phân phối chỉ định, và pha loãng mẫu máu toàn phần.	G7	Hộp ≥ 250ml x 1 15ml x 1
2.4	PP250 06306 01.4	Dung dịch sắc ký thứ 1	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.	G7	Hộp ≥ 600ml x 4
2.5	PP250 06306 01.5	Dung dịch sắc ký thứ 2	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.	G7	Hộp ≥ 600ml x 2
2.6	PP250 06306 01.6	Dung dịch sắc ký cho HbA1c biến thể	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người.	G7	Hộp ≥ 600ml x 2
2.7	PP250 06306 01.7	Dung dịch ly giải/ pha loãng hồng	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Dùng để ly	G7	Hộp ≥ 2000ml x 3

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
		cầu cho xn HbA1c	giải hồng cầu và làm sạch các đường ống.		
2.8	PP250 06306 01.8	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Sản phẩm dùng để hiệu chuẩn cho dòng máy xét nghiệm HbA1c.	G7	Hộp: Low: $\geq$ 3ml x 3 High: $\geq$ 3ml x 3 Diluent: $\geq$ 10ml x 3
3	PP250 06306 02	<b>Phần 3. Hóa chất cho máy xét nghiệm đông máu</b>			
3.1	PP250 06306 02.1	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu thường quy	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy.	G7	Hộp $\geq$ 12 x 2 x 2-ml
3.2	PP250 06306 02.2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	G7	Hộp $\geq$ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm
3.3	PP250 06306 02.3	Hóa chất rửa máy	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	G7 hoặc Châu Âu	Thùng $\geq$ 6 x 2500-ml
3.4	PP250 06306 02.4	Hóa chất rửa kim	Dung dịch khử nhiễm trên hệ thống máy đông máu, chứa kali hydroxide nồng độ $< 1 \%$ . Bền trên máy 5 -14 ngày trên tùy dòng máy phân tích	G7	Hộp $\geq$ 24 x 15-ml
3.5	PP250 06306	Hóa chất PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động đã hiệu chuẩn sẵn cho tất cả các lọ hóa chất của	G7	Hộp $\geq$ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	02.5		mỗi lô. - Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. -Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi.		dung dịch đệm
3.6	PP250 06306 02.6	Cồng đo mẫu có bi từ	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	G7	Thùng $\geq 6 \times 1000$ cái
3.7	PP250 06306 02.7	Hóa chất Canxi	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	G7	Hộp $\geq 24 \times 15$ ml
3.8	PP250 06306 02.8	Que khuấy từ đỏ	Thanh khuấy từ màu đỏ dùng cho hóa chất xét nghiệm aPTT đóng gói 1 thanh/túi, màu đỏ	G7	Gói $\geq 1$ cái
3.9	PP250 06306 02.9	Que khuấy từ trắng	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm PT, đóng gói 1 thanh/túi, màu trắng	G7	Gói $\geq 1$ cái
3.10	PP250 06306 02.10	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	- Hóa chất định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục, kèm mã vạch được cung cấp trong hộp. Mã vạch này chứa các thông tin: số lô, số mã kit, số mã thuốc thử, hạn sử dụng và các giá trị hiệu chuẩn, giá trị tiền hiệu chuẩn này có giá trị cho tất cả bộ kit cùng lô - Hóa chất ổn định trên máy lên được tới 15 ngày.	G7	Hộp $\geq 6 \times 5$ -ml dung dịch đệm + 6 x 6-ml latex
3.11	PP250 06306 02.11	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	- Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. - Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.	G7	Hộp $\geq 24 \times 15$ -ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
3.12	PP250 06306 02.12	Dung dịch khử nhiễm cho các dòng máy phân tích đông máu tự động.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch khử nhiễm trên hệ thống máy đông máu, chứa kali hydroxide nồng độ &lt; 1 %.</li> <li>- Ổn định trên máy ít nhất 5 ngày.</li> <li>- Sử dụng tương thích hệ thống máy đông máu cơ từ và quang song song.</li> </ul>	G7	Hộp ≥ 24 x 15-ml
3.13	PP250 06306 02.13	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường cho các xét nghiệm kiểm chuẩn theo phương pháp miễn dịch độ đục như D-Dimer, VWF và protein S Free.</li> <li>- Bảo quản ở 2-8 độ C. Ổn định trên máy 8 giờ sau khi mở nắp.</li> </ul>	G7	Hộp ≥ 12 x 2 x 1-ml
<b>4</b>	<b>PP250 06306 03</b>	<b>Phần 4. Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động 1 công suất 800 test / giờ</b>			
4.1	PP250 06306 03.1	Định lượng Calci toàn phần	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test</p>	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 29ml
4.2	PP250 06306 03.2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	<p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol,</p>	G7	Lọ ≥ 5ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.		
4.3	PP250 06306 03.3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	G7	Lọ ≥ 5ml
4.4	PP250 06306 03.4	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x20ml+1x20ml
4.5	PP250 06306 03.5	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml
4.6	PP250 06306 03.6	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 100ml
4.7	PP250 06306	Định lượng Bilirubin toàn	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Số lượng	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x40ml+1x40ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	03.7	phần	test tối thiểu/1 mL: 16 test	Âu	0ml
4.8	PP250 06306 03.8	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x50ml+1x12.5ml
4.9	PP250 06306 03.9	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 45ml
4.10	PP250 06306 03.10	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	G7 hoặc Châu Âu	Bình ≥ 450ml
4.11	PP250 06306 03.11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x40ml+1x40ml
4.12	PP250 06306 03.12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol;	G7	Lọ ≥ 3ml
4.13	PP250 06306 03.13	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 100ml
4.14	PP250 06306 03.14	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7	Bộ ≥ 1x51.3ml+1x17.1ml
4.15	PP250 06306 03.15	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x42.3ml+1x17.7ml
4.16	PP250 06306	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh	G7 hoặc	Can ≥ 5l

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	03.16	máy sinh hóa	hóa;	Châu Âu	
4.17	PP250 06306 03.17	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x50ml+1x25ml
4.18	PP250 06306 03.18	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x25ml+1x25ml
4.19	PP250 06306 03.19	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x51ml+1x51ml
4.20	PP250 06306 03.20	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x53ml+1x27ml
4.21	PP250 06306 03.21	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7	Bộ ≥ 1x51.3ml+1x17.1ml
4.22	PP250 06306 03.22	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup>	G7 hoặc Châu Âu	Bình ≥ 2000ml
4.23	PP250 06306 03.23	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup>	G7 hoặc Châu Âu	Bình ≥ 2000ml
4.24	PP250 06306 03.24	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	G7	Lọ ≥ 5ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
4.25	PP250 06306 03.25	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x53ml+1x5 3ml
4.26	PP250 06306 03.26	Dây bơm nhu động	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).		Túi $\geq$ 1 Cái
4.27	PP250 06306 03.27	Bóng đèn	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái
4.28	PP250 06306 03.28	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái
4.29	PP250 06306 03.29	Xy-lanh hút hóa chất	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	G7	Hộp $\geq$ 1 Chiếc
4.30	PP250 06306 03.30	Điện cực Natri	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái
4.31	PP250 06306 03.31	Điện cực Kali	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái
4.32	PP250 06306 03.32	Điện cực Clo	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái
4.33	PP250 06306	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân:	G7	Hộp $\geq$ 1 Cái

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	03.33		1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm		
4.34	PP250 06306 03.34	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 29ml
4.35	PP250 06306 03.35	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 40ml
4.36	PP250 06306 03.36	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x40ml+1x20ml
4.37	PP250 06306 03.37	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x22ml+1x4ml+1x6ml
4.38	PP250 06306 03.38	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x22ml+1x4ml+1x6ml
4.39	PP250 06306 03.39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB;	G7	Lọ ≥ 1ml
4.40	PP250 06306 03.40	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB;	G7	Lọ ≥ 2ml
4.41	PP250 06306 03.41	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB;	G7	Lọ ≥ 2ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
		CK-MB			
4.42	PP250 06306 03.42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml
4.43	PP250 06306 03.43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2.	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml
4.44	PP250 06306 03.44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 AMMONIA/ETHANOL/CO2	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml
4.45	PP250 06306 03.45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng amoniac trong mẫu huyết tương.	G7	R1a:10x5ml, R1b:70ml,R2 :1x1ml,CAL 5.5ml
4.46	PP250 06306 03.46	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và amoniac level 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2.	G7	Lọ ≥ 2ml
4.47	PP250 06306 03.47	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và amoniac	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2.	G7	Lọ ≥ 2ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
		level 2			
4.48	PP250 06306 03.48	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch;	G7	Lọ ≥ 2ml
4.49	PP250 06306 03.49	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	G7	Lọ ≥ 2ml
4.50	PP250 06306 03.50	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	G7	Lọ ≥ 2ml
4.51	PP250 06306 03.51	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch;	G7	Lọ ≥ 2ml
4.52	PP250 06306 03.52	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7	Bộ ≥ 1x30ml+1x3 0ml
4.53	PP250 06306 03.53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao;	G7	Lọ ≥ 2ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
4.54	PP250 06306 03.54	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7	Bộ ≥ 1x32.6ml+1x 4.4ml
4.55	PP250 06306 03.55	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF;	G7	Lọ ≥ 2ml
4.56	PP250 06306 03.56	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	G7	Lọ ≥ 15ml
4.57	PP250 06306 03.57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0,016 mmol/L - 8,00 mmol/L.	G7	Lọ ≥ 10ml
4.58	PP250 06306 03.58	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	G7	Lọ ≥ 5ml
4.59	PP250 06306 03.59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	G7	Lọ ≥ 5ml
4.60	PP250 06306 03.60	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator	G7	Lọ ≥ 5ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
		hóa	(Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).		
4.61	PP250 06306 03.61	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test		4x48ml+4x48ml
4.62	PP250 06306 03.62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; T		2x1ml
4.63	PP250 06306 03.63	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-;		4x1000ml
4.64	PP250 06306 03.64	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein-High Sensitivity (CRP-hs)	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP) trong mẫu huyết thanh người.		2x1mL
4.65	PP250 06306 03.65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy;		6x8ml
4.66	PP250 06306 03.66	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP-hs trong mẫu huyết thanh người.		2x1ml+2x1ml
4.67	PP250 06306 03.67	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán		1 x 5ml
4.68	PP250 06306	Chất kiểm chứng cho	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm		1x5ml

<b>ST T</b>	<b>Phần</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Tính năng kỹ thuật yêu cầu</b>	<b>Xuất xứ yêu cầu</b>	<b>Quy cách đóng gói tối thiểu</b>
	03.68	các xét nghiệm sinh hóa mức 2	soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán		
4.69	PP250 06306 03.69	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường;		5x2ml
4.70	PP250 06306 03.70	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein		4x24ml+4x12ml
4.71	PP250 06306 03.71	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin;		4x15ml+4x15ml
4.72	PP250 06306 03.72	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test		4x14ml+4x6ml
4.73	PP250 06306 03.73	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test		4x10ml+4x8ml
4.74	PP250 06306 03.74	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test		4x7ml+4x8ml
4.75	PP250 06306 03.75	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test		4x10ml+4x8ml
4.76	PP250 06306 03.76	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test		4x19ml+1x3ml
4.77	PP250 06306 03.77	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test		4x15ml+4x15ml
4.78	PP250	Định lượng	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định		4x15ml+4x1

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	06306 03.78	Sắt	lượng sắt; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test		5ml
4.79	PP250 06306 03.79	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test		4x30ml+ 4xlyo + 4x10ml +2x3ml
5	<b>PP250 06306 04</b>	<b>Phần 5. Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động Monarch-600/1000 công suất 600/640 test/giờ</b>			
5.1	PP250 06306 04.1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3	Chất chuẩn chung sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 38 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	G7	20x5ml
5.2	PP250 06306 04.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Nội kiểm sinh hóa mức 2. Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô bao gồm 65 thông số. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	G7	20x5ml
5.3	PP250 06306 04.3	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3	Nội kiểm sinh hóa mức 3. Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô bao gồm 65 thông số. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	G7	20x5ml
5.4	PP250 06306 04.4	Xét nghiệm ALT trong máu.	Xét nghiệm ALT trong máu.	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)

<b>ST T</b>	<b>Phần</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Tính năng kỹ thuật yêu cầu</b>	<b>Xuất xứ yêu cầu</b>	<b>Quy cách đóng gói tối thiểu</b>
5.5	PP250 06306 04.5	Xét nghiệm AST trong máu.	Xét nghiệm AST trong máu.	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)
5.6	PP250 06306 04.6	Xét nghiệm Cholesterol trong máu.	Xét nghiệm Cholesterol trong máu.	G7	R1 8x60ml (2400 test)
5.7	PP250 06306 04.7	Xét nghiệm Creatinin	Phương pháp Enzymatic.	G7	R1 4x60ml, R2 4x20ml (1600 Test)
5.8	PP250 06306 04.8	Xét nghiệm GGT	Xét nghiệm GGT	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)
5.9	PP250 06306 04.9	Xét nghiệm Glucose	Xét nghiệm Glucose	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)
5.10	PP250 06306 04.10	Xét nghiệm HDL - C	Xét nghiệm HDL - C	G7	R1 4x60ml R2 4x20ml (1600test)
5.11	PP250 06306 04.11	Nước rửa máy hàng ngày	Chất tẩy rửa sử dụng cho máy sinh hoá tự động	G7	2.000ml
5.12	PP250 06306 04.12	Xét nghiệm Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride	G7	R1 5x60ml R2 : 5x15ml (1875 test)
5.13	PP250 06306 04.13	Xét nghiệm Ure	Xét nghiệm Ure	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)
5.14	PP250 06306 04.14	Xét nghiệm Axít Uric	Xét nghiệm Axít Uric	G7	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)
5.15	PP250 06306 04.15	Xét nghiệm Protein toàn phần	Xét nghiệm Protein toàn phần	G7	R1 4x60ml (1200 test)
5.16	PP250 06306	Xét nghiệm Bilirubin trực	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	G7	R1 4x40ml R2 4x10ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	04.16	tiếp			(1000test)
5.17	PP250 06306 04.17	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần	G7	R1 4x40ml R2 4x10ml (1000test)
5.18	PP250 06306 04.18	Xét nghiệm RF	Xét nghiệm RF	G7	R1 4x40ml R2 4x10ml Cal: 1x2ml (1000 test)
5.19	PP250 06306 04.19	Chất chứng RF 2 mức	Chất chứng RF 2 mức	G7	Hộp 2x3ml
5.20	PP250 06306 04.20	Thuốc thử nồng độ cồn Alcohol kèm chuẩn	Thuốc thử nồng độ cồn Alcohol kèm chuẩn	G7	R1 2x30ml R2 2x10ml Cal: 1x2ml; Control L1: 1x1ml; Control L2: 1x1ml (400test)
5.21	PP250 06306 04.21	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL	G7	5x1ml
5.22	PP250 06306 04.22	Xét nghiệm Glycated Albumin (GA)	Xét nghiệm Glycated Albumin (GA)	G7	GAR1:1x60 ml GAR2:1x15 ml Alb:2x38ml (375 test)
5.23	PP250 06306 04.23	Xét nghiệm Lipase	Xét nghiệm Lipase	G7	R1:2x10ml; R2:1x10ml (150 test)
5.24	PP250 06306 04.24	Cuvette máy sinh hoá	Cuvette phản ứng được làm bằng nhựa quang học.	G7	6x20 Giếng ≥ Hộp
5.25	PP250 06306	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn halogen máy sinh hoá, thời gian sử dụng 2000 giờ	G7	cái ≥ Hộp

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	04.25				
5.26	PP250 06306 04.26	Cồng đo phản ứng	Cồng đo phản ứng, thành phần Reaction Cuvettes	G7	3500 cái ≥ hộp; 500 cái ≥ túi
5.27	PP250 06306 04.27	Dung dịch làm sạch hệ thống ống, kim	Dung dịch làm sạch hệ thống phản ứng. Thành phần Buffer, Surfactant	G7	250ml×2
<b>6</b>	<b>PP250 06306 05</b>	<b>Phần 6. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động 1 XN-1000, công suất 100 mẫu/giờ</b>			
6.1	PP250 06306 05.1	Dung dịch đo hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày .		Hộp ≥ 500 mL x3
6.2	PP250 06306 05.2	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.		Thùng ≥ 20L x 1
6.3	PP250 06306 05.3	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và uraxit	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.		Hộp ≥ 5L x 1
6.4	PP250 06306	Vật liệu kiểm soát mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học.	G7	≥ 3.0mL x 1

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	05.4	xét nghiệm định lượng 42 thông số huyết học	Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 15 ngày ở 2 - 8 độ C		lọ
6.5	PP250 06306 05.5	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 42 thông số huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 15 ngày ở 2 - 8 độ C	G7	≥ 3.0mL x 1 lọ
6.6	PP250 06306 05.6	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 42 thông số huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 15 ngày ở 2 - 8 độ C	G7	≥ 3.0mL x 1 lọ
6.7	PP250 06306 05.7	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống	G7	Hộp ≥ 4mlx20
6.8	PP250 06306 05.8	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày	G7	Hộp ≥ 42mlx2
6.9	PP250 06306	Dung dịch ly giải dùng	Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR.		Thùng ≥ 5L

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
	05.9	đếm bạch cầu ưa bazơ	Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân với Lysercell WNR và Fluorocell WNR, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày		(3,333 test)
6.10	PP250 06306 05.10	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động của Sysmex. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày	G7	Hộp $\geq$ 82mL x 2 (8,200 test)
7	PP250 06306 06	<b>Phần 7. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động Celdiff-580, công suất 80 test/giờ</b>			
7.1	PP250 06306 06.1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đẳng trương, thành phần bao gồm Boric acid và Sodium chloride. Loại mẫu: toàn bộ máu tĩnh mạch của người.	G7	$\geq$ 20.000ml (750 test)
7.2	PP250 06306 06.2	Dung dịch nhuộm huỳnh quang	Thực hiện đếm tế bào máu. Thành phần chính Fluorescent dye. Loại mẫu: toàn bộ máu tĩnh mạch của	G7	Bịch $\geq$ 42ml (1300 Test)

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			người.		
7.3	PP250 06306 06.3	Dung dịch bách phân bạch cầu	Đếm sự khác biệt của tế bào.	G7	Chai $\geq$ 1000ml (1440 Test)
7.4	PP250 06306 06.4	Dung dịch phá hồng cầu	Dung dịch phá hủy tế bào máu.	G7	Chai $\geq$ 500ml (1300 test)
7.5	PP250 06306 06.5	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch cụm bề đếm RBC & WBC, kim, ống nhựa và van. Dung dịch đã sẵn sàng sử dụng, không tách chiết	G7	$\geq$ 100ML
7.6	PP250 06306 06.6	Dụng cụ dùng hỗ trợ pha loãng mẫu	Dụng cụ dùng hỗ trợ pha loãng mẫu cho máy huyết học từ nhựa và cao su.	G7	Hộp $\geq$ 1x10; 1x400
7.7	PP250 06306 06.7	Dung dịch pha loãng mẫu số 2		G7	$\geq$ 2x60ml
<b>8</b>	<b>PP250 06306 07</b>	<b>Phần 8. Hóa chất cho máy xét nghiệm Ion đồ Electalyte- 500, công suất 60 test/giờ</b>			
8.1	PP250 06306 07.1	Dung dịch rửa riêng, điện cực Na (NaF)	Dùng để kích hoạt điện cực Na và cải thiện độ nhạy và độ ổn định của điện cực.	G7	$\geq$ 100ml
8.2	PP250 06306 07.2	Dung dịch chuẩn Ion đồ	Thành phần gồm K <sup>+</sup> : 5.00 $\pm$ 0.1mmol/L; Na <sup>+</sup> : 145.0 $\pm$ 2mmol/L; Cl <sup>-</sup> : 105.0 $\pm$ 2mmol/L; Ca <sup>2+</sup> : 1.30 $\pm$ 0.1mmol/L. Chất hiệu chuẩn được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7	$\geq$ 100ml

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
8.3	PP250 06306 07.3	Dung dịch rửa máy điện giải 5 thông số	Dung dịch làm sạch để ngăn protein tích tụ. Thành phần bao gồm ISE Cleaning Solution; Buffer; Preservative; Proteolytic enzymes 100ml	G7	≥ 100ml
8.4	PP250 06306 07.4	Dung dịch thuốc thử , điện giải thông số, Ca, Na ,K, Cl, PH	Gói thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7	1000ml (STDA 650ml, STDB 350ml)
8.5	PP250 06306 07.5	Dung dịch nội, kiểm 5 thông số, Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch nội kiểm 3 mức.	G7	L1 ≥ 10x2ml L2 ≥ 10x2ml L3 ≥ 10x2ml
8.6	PP250 06306 07.6	Dung dịch pha loãng, mẫu nước tiểu	Thành phần gồm Urine Diluent: Buffer, Preservative. Gói thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7	≥ 100ml
8.7	PP250 06306 07.7	Dung dịch châm điện cực Canxi	Dung dịch châm điện cực Canxi	G7	≥ 15ml
8.8	PP250 06306 07.8	Dung dịch châm điện cực Kali.	Dung dịch châm điện cực Kali.	G7	≥ 15ml
8.9	PP250 06306 07.9	Dung dịch châm điện cực chung pH, Na, Cl	Dung dịch châm điện cực chung pH, Na, Cl	G7	≥ 15ml
8.10	PP250 06306 07.10	Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH	Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH	G7	≥ 15ml
8.11	PP250 06306 07.11	Điện cực Canxi	Điện cực đo nồng độ Canxi trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông	G7	1 cái ≥ Hộp

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			số.		
8.12	PP250 06306 07.12	Điện cực Clo	Điện cực đo nồng độ Clo trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7	1 cái ≥ Hộp
8.13	PP250 06306 07.13	Điện cực Kali	Điện cực đo nồng độ Kali trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7	1 cái ≥ Hộp
8.14	PP250 06306 07.14	Điện cực Natri	Điện cực đo nồng độ Natri trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7	1 cái ≥ Hộp
8.15	PP250 06306 07.15	Điện cực pH	Điện cực đo nồng độ pH trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7	1 cái ≥ Hộp
8.16	PP250 06306 07.16	Điện cực chuẩn	Điện cực đo nồng độ tham chiếu trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7	1 cái ≥ Hộp
8.17	PP250 06306 07.17	Dung dịch nền phản ứng	Dung dịch nền	G7	A: ≥ 500ml×1; B: ≥ 500ml×1
<b>9</b>	<b>PP250 06306 08</b>	<b>Phần 9. Que thử nước tiểu 11 thông số Ursa-500, công suất ≥ 500 test/giờ</b>			
9.1	PP250 06306 08.1	Que thử phân tích nước tiểu thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số để phân tích nước tiểu cả định tính và bán định lượng, các thông số bao gồm Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, pH và Ascorbic Acid. Phù hợp cho máy nước tiểu công suất ≥ 500 test/giờ	G7	Hộp ≥ 100 Test

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
9.2	PP250 06306 08.2	Chất kiểm chứng âm	Chất kiểm chứng âm Chất kiểm chứng đã sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết	G7	≥ 4x8ml
9.3	PP250 06306 08.3	Chất kiểm chứng dương	Chất kiểm chứng dương Chất kiểm chứng đã sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7	≥ 4x8ml
9.4	PP250 06306 08.4	Dung dịch làm sạch hệ thống đậm đặc	Sử dụng để rửa và bảo quản kim thử và kim thuốc thử. Thành phần: Dung dịch kiềm.	G7	≥ 60mL×2
<b>10</b>	<b>PP250 06306 09</b>	<b>Phần 10. Que thử xét nghiệm đường huyết</b>			
10.1	PP250 06306 09.1	Đường huyết test nhanh	<p>"Que thử đường huyết Accu-Chek Active dùng cho máy Accu-Chek Active cho kết quả đúng (theo protocol của ISO 15197:2013)</p> <p>99,4% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±10 mg/dL và 100% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±15 mg/dL với Pp chuẩn ở nồng độ &lt;100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L</p> <p>96,0% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±10% và 99,8% kết quả đo nằm trong vòng sai số ±15% với Pp chuẩn ở nồng độ ≥100mg/dL hoặc 5.55 mmol/L</p> <p>- Kết quả tương ứng với nồng độ đường trong huyết tương theo IFCC và được hiệu chuẩn với các giá trị tham chiếu thu được bằng phương pháp Hexokinase (phương pháp định lượng Glucose máu chính xác nhất hiện nay)</p> <p>- Công nghệ " không thẻ mã hóa" (không dùng code)</p> <p>- Phạm vi đo Glucose là 10 - 600</p>	G7	50 que*2lọ ≥ hộp (100 que)

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			<p>mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn hematocrite là 20-70% (đo ngoài),</li> <li>- Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh).</li> <li>- Thử được ở những vị trí khác nhau như: đầu ngón tay, lòng bàn tay, cánh tay hoặc bắp tay</li> <li>- Thời gian đo 5-10 giây</li> <li>- Mẫu máu đo 1-2 <math>\mu</math>L,</li> <li>- Vùng nhận máu tự động thấm hút mẫu máu</li> <li>- Lấy máu trong hoặc lấy máu ngoài, thêm được giọt máu thứ hai trong vòng 10 giây nếu không đủ máu</li> <li>- Có chỉ thị màu khoảng nồng độ đường huyết trên lọ que thử</li> <li>- Sử dụng men thử Mut. Q-GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose."</li> </ul>		
11	PP250 06306 10	<b>Phần 11. Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch Autolumo A2000, công suất 200test/giờ</b>			
11.1	PP250 06306 10.1	FT3 CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số free triiodothyronine trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
11.2	PP250 06306 10.2	FT4 CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số free thyroxine trong huyết thanh người,		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.3	PP250 06306 10.3	TSH CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số thyroid stimulating hormone trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 7x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.4	PP250 06306 10.4	CEA CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số carcinoembryonic antigen trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.5	PP250 06306 10.5	AFP CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số alpha-fetoprotein trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.6	PP250 06306 10.6	tPSA CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số total prostatic specific antigen trong		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test,

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
			huyết thanh người.		Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.7	PP250 06306 10.7	$\beta$ -hCG CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số $\beta$ -Human Chorionic Gonadotropin trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 7x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.8	PP250 06306 10.8	cTnI CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số cardiac troponin I trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.9	PP250 06306 10.9	NT - pro BNP CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.10	PP250 06306 10.10	Anti-HBs CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số anti-HBs (kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B) trong huyết thanh người.		Hộp $\geq$ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml, Control Level

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
					1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.1 1	PP250 06306 10.11	Anti-HCV CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-HCV (kháng thể IgG kháng vi rút viêm gan C) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp ≥ 100 test gồm (R:100 test, Positive Control: 1ml, Negative Control 1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.1 2	PP250 06306 10.12	Rubella IgM CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá IgM kháng Rubella (kháng thể IgM kháng Rubella) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp ≥ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.1 3	PP250 06306 10.13	Rubella IgG CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-Rubella IgG (kháng thể IgG kháng vi rút rubella) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp ≥ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)
11.1 4	PP250 06306 10.14	Anti-HBc CLIA Microparticle s	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-HBc (Kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B) trong huyết thanh người.		Hộp ≥ 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml)

ST T	Phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật yêu cầu	Xuất xứ yêu cầu	Quy cách đóng gói tối thiểu
					Control Level 2: 1x1ml)
11.1 5	PP250 06306 10.15	Reaction vessel	Giếng chứa mẫu phản ứng cho máy		Bịch 1000 cái
11.1 6	PP250 06306 10.16	Diluent Universal	- Dùng để pha loãng mẫu		Hộp ≥ 250ml x 4
11.1 7	PP250 06306 10.17	System wash	- Là chất đậm đặc được sử dụng để rửa máy tránh lây nhiễm chéo giữa các xét nghiệm		Hộp ≥ 25ml x 12
11.1 8	PP250 06306 10.18	Wash Buffer	- Dùng dịch rửa đệm dùng để làm sạch trong quá trình phản ứng		Hộp ≥ 500ml x 4
11.1 9	PP250 06306 10.19	Chemiluminescent Substrate	- Chất phát quang kết hợp với hóa chất tương ứng để xác định các chỉ số cần xét nghiệm.		Hộp ≥ 110ml x 4

**Ghi chú:**

- Các nhãn hiệu, mã hiệu, tên thương mại được nêu trong E-HSMT (nếu có) chỉ nhằm mục đích tham khảo, minh họa cho yêu cầu về tính năng và thông số kỹ thuật của hàng hóa, không được xem là tiêu chí đánh giá bắt buộc. Nhà thầu được phép chào thầu hàng hóa khác, với điều kiện phải chứng minh được hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại E-HSMT.

- Trường hợp nhà thầu chào thầu hàng hóa có quy cách khác so với quy cách yêu cầu trong E-HSMT thì quy cách dự thầu phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng quy cách yêu cầu. Đối với các mặt hàng hóa chất có yêu cầu kèm theo hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator, Control), nhà thầu phải chào thầu đầy đủ các loại hóa chất này theo quy định của E-HSMT.

***1.3. Các yêu cầu khác: Nhà thầu phải cam kết các nội dung sau:***

+ Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2025 trở về sau.

+ Hạn dùng: Hạn sử dụng còn tối thiểu tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.

+ Thời gian giao hàng: Cung cấp hàng hóa trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện, Có nhân viên giao nhận tại Kho hàng của Bệnh viện, không giao hàng qua chuyển phát nhanh hoặc bưu điện.

+ Cam kết thu hồi hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất hoặc bị lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của Bệnh viện hoặc trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.

+ Cung cấp Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu (đối với các hàng hóa nhập khẩu) khi có yêu cầu của Bệnh viện

+ Cam kết hàng hóa cung cấp có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 22 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

+ Cam kết thực hiện kê khai giá, niêm yết giá theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

+ Đối với các phần PP2500630604, PP2500630605, PP2500630606, PP2500630607, PP2500630608 , PP2500630610: nhà thầu phải chào hóa chất sử dụng được trên thiết bị hiện có của bệnh viện.

+ Đối với các phần PP2500630600, PP2500630601, PP2500630602, PP2500630603, PP2500630609: Nhà thầu cam kết cung cấp máy xét nghiệm cho Bệnh viện, số lượng máy xét nghiệm cung cấp sẽ thương thảo trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.

+ Tính hợp lệ, chất lượng máy xét nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp máy xét nghiệm cung cấp không đáp ứng công suất, thông số theo yêu cầu thì bị xem là hành vi cố tình cung cấp thông tin không trung thực và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành, bảo trì, thay thế linh kiện, phụ kiện của máy xét nghiệm (ngoại trừ hóa chất xét nghiệm trong gói thầu), đảm bảo máy hoạt động tốt trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

+ Cam kết đảm bảo khắc phục sự cố hư hỏng máy móc trong vòng 24 giờ, nếu không khắc phục được thì phải có phương án thay thế trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được báo cáo về tình trạng máy hư hỏng bên phía bệnh viện.

+ Cam kết chịu chi phí hóa chất sử dụng để chạy thử máy, cài đặt máy, thẩm định xác nhận giá trị sử dụng của máy trước khi đưa máy vào hoạt động chính thức và Chi phí hóa chất sử dụng để dùng để khắc phục sự cố hư hỏng máy.

#### ***1.4 Nhà thầu liệt kê danh mục hàng hóa dự thầu***

Nhà thầu phải nộp kèm theo E-HSDT các file excel theo mẫu sau (xem file excel đính kèm)

### BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU

Stt	Mã phân	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận lưu hành hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	Phân loại		Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Mã HS	Quy cách
										Loại	Bảng phân loại				

**\* Ghi chú:**

- Nhà thầu tự kê khai và kèm tài liệu chứng minh. Trong tài liệu nhà thầu highlight các sản phẩm dự thầu và ghi số thứ tự hàng hóa trong trong HSMT.

**Mục 2. Bản vẽ: Không**

